

**CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NĂM HỌC 2025-2026**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tín chỉ	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà				
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm			
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm			
3	Đại học	Triệu đồng/năm			
	Khối ngành...	Triệu đồng/năm			
II	Học phí chính quy chương trình khác				
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm			
	<i>Ngành Quản trị Kinh doanh (chương trình 3 năm dành cho đối tượng có bằng thạc sỹ)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>90</i>	<i>70.5</i>	<i>211.5</i>
	<i>Ngành Quản trị Kinh doanh (chương trình 4 năm dành cho đối tượng có bằng đại học)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>120</i>	<i>94.0</i>	<i>282.0</i>
	<i>Ngành Công nghệ sinh học (chương trình 3 năm dành cho đối tượng có bằng thạc sỹ)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>90</i>	<i>76.0</i>	<i>228.0</i>
	<i>Ngành Công nghệ sinh học (chương trình 4 năm dành cho đối tượng có bằng đại học)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>120</i>	<i>101.3</i>	<i>304.0</i>
	<i>Ngành Kỹ thuật Y sinh (chương trình 3 năm dành cho đối tượng có bằng thạc sỹ)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>90</i>	<i>82.0</i>	<i>246.0</i>
	<i>Ngành Kỹ thuật Y sinh (chương trình 4 năm dành cho đối tượng có bằng đại học)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>120</i>	<i>109.3</i>	<i>328.0</i>
	<i>Ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (chương trình 3 năm dành cho đối tượng có bằng thạc sỹ)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>90</i>	<i>82.0</i>	<i>246.0</i>
	<i>Ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp (chương trình 4 năm dành cho đối tượng có bằng đại học)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>120</i>	<i>109.3</i>	<i>328.0</i>
	<i>Ngành Quản lý Công (giảng dạy bằng tiếng Việt)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>90</i>	<i>60.00</i>	<i>180.0</i>
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm			
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>60</i>	<i>96.9</i>	<i>193.5</i>
	<i>Công nghệ sinh học</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>60</i>	<i>45.6</i>	<i>91.2</i>
	<i>Kỹ thuật Y sinh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>60</i>	<i>49.2</i>	<i>98.4</i>

	<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	60	49.2	98.4
	<i>Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	60	49.2	98.4
	<i>Kỹ thuật Điện tử</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	60	49.2	98.4
	<i>Quản lý Công nghệ Thông tin (tiếng Việt)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	61	40.0	80.0
	<i>Logistic và Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	60	49.2	98.4
	<i>Công nghệ Thông tin</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	63	49.2	98.4
3	Đại học	Triệu đồng/năm			
	KHÓA 2025				
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	139	50.0	200.0
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	136	50.0	200.0
	<i>Tài chính – Ngân hàng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	139	50.0	200.0
	<i>Kế toán</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	139	50.0	200.0
	<i>Kinh tế</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	130	50.0	200.0
	<i>Công nghệ sinh học</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	138	60.0	240.0
	<i>Hóa học (hóa sinh)</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	138	60.0	240.0
	<i>Công nghệ thực phẩm</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	150	60.0	270.0
	<i>Toán ứng dụng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	146	55.0	220.0
	<i>Thống kê</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	139	55.0	220.0
	<i>Kỹ thuật y sinh</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	151	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật không gian</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	152	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	152	60.0	270.0
	<i>Quản lý xây dựng</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	150	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật Điện tử - viễn thông</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	152	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	152	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật hóa học</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	151	60.0	270.0
	<i>Kỹ thuật hệ thống công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	150	55.0	220.0

	<i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>	Triệu đồng/năm	150	55.0	220.0
	<i>Khoa học dữ liệu</i>	Triệu đồng/năm	129	55.0	220.0
	<i>Khoa học máy tính</i>	Triệu đồng/năm	130	55.0	220.0
	<i>Công nghệ thông tin</i>	Triệu đồng/năm	150	55.0	220.0
	<i>Ngành Marketing</i>	Triệu đồng/năm	120	50.0	200.0
KHÓA 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC					
	<i>Quản trị kinh doanh</i>	Triệu đồng/năm	139	45.56	182.24
	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	Triệu đồng/năm	136	46.27	185.08
	<i>Tài chính – Ngân hàng</i>	Triệu đồng/năm	139	45.56	182.24
	<i>Kế toán</i>	Triệu đồng/năm	139	45.56	182.24
	<i>Kinh tế</i>	Triệu đồng/năm	130	42.29	169.16
	<i>Công nghệ sinh học</i>	Triệu đồng/năm	138	45.2	180.8
	<i>Hóa học (hóa sinh)</i>	Triệu đồng/năm	138	45.2	180.8
	<i>Công nghệ thực phẩm</i>	Triệu đồng/năm	150	49.55	198.2
	<i>Toán ứng dụng</i>	Triệu đồng/năm	146	48.1	192.4
	<i>Thống kê</i>	Triệu đồng/năm	139	45.56	182.24
	<i>Kỹ thuật y sinh</i>	Triệu đồng/năm	151	49.92	199.68
	<i>Kỹ thuật không gian</i>	Triệu đồng/năm	152	50.28	201.12
	<i>Kỹ thuật xây dựng</i>	Triệu đồng/năm	152	50.28	201.12
	<i>Quản lý xây dựng</i>	Triệu đồng/năm	150	49.55	198.2
	<i>Kỹ thuật Điện tử - viễn thông</i>	Triệu đồng/năm	152	50.28	201.12
	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa</i>	Triệu đồng/năm	152	50.28	201.12
	<i>Kỹ thuật hóa học</i>	Triệu đồng/năm	151	49.92	199.68
	<i>Kỹ thuật hệ thống công nghiệp</i>	Triệu đồng/năm	150	49.55	198.2
	<i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>	Triệu đồng/năm	150	49.55	198.2
	<i>Khoa học dữ liệu</i>	Triệu đồng/năm	129	49.55	198.2

	<i>Khoa học máy tính</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>130</i>	<i>41.93</i>	<i>167.72</i>
	<i>Công nghệ thông tin</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>150</i>	<i>42.29</i>	<i>169.16</i>
	<i>Ngành Marketing</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>120</i>	<i>49.55</i>	<i>198.2</i>
III	Học phí chương trình liên kết				
1	Đại học	Triệu đồng/năm			
1.1	CTLK với Đại học Nottingham, Anh				
	<i>Quản trị kinh doanh 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>66</i>	<i>61.65</i>	<i>123.3</i>
	<i>Công nghệ thông tin 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>75</i>	<i>70.87</i>	<i>141.75</i>
	<i>Điện tử viễn thông 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>75</i>	<i>70.87</i>	<i>141.75</i>
	<i>Công nghệ sinh học 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>70</i>	<i>65.75</i>	<i>131.5</i>
	<i>Công nghệ thực phẩm 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>64</i>	<i>59.68</i>	<i>119.2</i>
1.2	CTLK với Đại học West of England, Anh				
	<i>Quản trị kinh doanh 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>71</i>	<i>66.86</i>	<i>133.55</i>
	<i>Công nghệ thông tin 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>75</i>	<i>70.97</i>	<i>141.75</i>
	<i>Điện tử viễn thông 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>74</i>	<i>69.94</i>	<i>139.7</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>66</i>	<i>67.74</i>	<i>135.3</i>
	<i>Công nghệ sinh học 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>73</i>	<i>68.91</i>	<i>137.65</i>
	<i>Quản trị kinh doanh 4+0</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>137</i>	<i>96.51</i>	<i>386.04</i>
	<i>Công nghệ thông tin 4+0</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>149</i>	<i>99.83</i>	<i>399.32</i>
	<i>Công nghệ sinh học 4+0</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>128</i>	<i>86.93</i>	<i>347.72</i>
	<i>Ngôn ngữ Anh 4+0</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>126</i>	<i>84.63</i>	<i>338.52</i>
1.3	CTLK với ĐH Auckland University of Technology (AUT)				
	<i>Quản trị kinh doanh 1</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>37</i>	<i>69.94</i>	<i>69.94</i>
	<i>Quản trị kinh doanh 1,5</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>44</i>	<i>52.2</i>	<i>78.2</i>
1.4	CTLK với Đại học Houston				
	<i>Quản trị kinh doanh 1,5</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>49</i>	<i>69.99</i>	<i>104.85</i>
1.5	CTLK với Đại học Binghamton				
	<i>Kỹ thuật máy tính 2+2</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>	<i>76</i>	<i>72.37</i>	<i>144.88</i>

	Kỹ thuật Điện tử viễn thông 2+2	Triệu đồng/năm	74	70.31	140.78
	Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp 2+2	Triệu đồng/năm	58	53.89	107.98
1.6	CTLK với Đại học Deakin				
	Công nghệ thông tin (KHMT + KT mạng) 2+2	Triệu đồng/năm	75	70.97	141.75
	Công nghệ thông tin (KHMT + KT mạng) 3+1	Triệu đồng/năm	107	82.47	247.1
	Công nghệ thông tin (KTMT) 2+2	Triệu đồng/năm	79	75.07	149.95
	Công nghệ thông tin (KTMT) 2.5+1.5	Triệu đồng/năm	93	78.98	197.2
	Kỹ thuật xây dựng 2+2	Triệu đồng/năm	60	55.5	111
1.7	CTLK với Đại học New South Wales, Úc				
	Quản trị kinh doanh 2+2	Triệu đồng/năm	62	57.62	115.1
1.8	CTLK với Đại học Macquarie, Úc				
	Kế toán 2+1	Triệu đồng/năm	59	54.54	108.95
	Tài chính 2+1	Triệu đồng/năm	57	52.49	104.85
1.9	CTLK với Đại học Andrews				
	Quản trị kinh doanh 4+0	Triệu đồng/năm	124	90.67	362.7
1.10	CTLK với Đại học Sydney				
	Quản trị kinh doanh 2+2	Triệu đồng/năm	48	43.26	86.4
1.11	CTLK với Đại học Lakehead				
	Quản trị kinh doanh 2+2	Triệu đồng/năm	63	58.65	117.15
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm			
	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh quốc tế liên kết với Đại học Andrews, Hoa Kỳ	Triệu đồng/năm		140.00	280.00
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng		595,323	
1	Từ ngân sách (năm 2025)	Tỷ đồng		13,971	
2	Từ học phí (năm 2025)	Tỷ đồng		456,245	
3	Từ nghiên cứu khoa và chuyển giao công nghệ năm 2025 (bao gồm: Quỹ Nafosted, Sở KH-CN,...)	Tỷ đồng		14,338	
4	Từ nguồn hợp pháp khác năm 2025 (nguồn thu hoạt động dịch vụ)	Tỷ đồng		110,769	